

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 391/QĐ-UBND

Vĩnh Long, ngày 27 tháng 02 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

VỀ VIỆC PHÊ DUYỆT, CÔNG BỐ, XẾP HẠNG CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2022
CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH TỈNH VÀ ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH VĨNH LONG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số [76/NQ-CP](#) ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030;

Căn cứ Quyết định số [2528/QĐ-UBND](#) ngày 23 tháng 9 năm 2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy chế chấm điểm xác định chỉ số cải cách hành chính tại các sở, ban, ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long;

Căn cứ Quyết định số [3484/QĐ-UBND](#) ngày 16 tháng 12 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Kế hoạch CCHC năm 2022 của tỉnh Vĩnh Long;

Căn cứ Quyết định số [2426/QĐ-UBND](#) ngày 24 tháng 11 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long;

Căn cứ Quyết định số [2500/QĐ-UBND](#) ngày 01 tháng 12 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long về việc thành lập Hội đồng thẩm định, xác định chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố;

Căn cứ Quyết định số [751/QĐ-HĐTĐ](#) ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Chủ tịch Hội đồng thẩm định về việc thành lập Tổ giúp việc Hội đồng thẩm định, xác định chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện;

Theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng thẩm định, xác định Chỉ số cải cách hành chính tại Tờ trình số [79/TTr-HĐTĐ](#) ngày 24 tháng 02 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt, công bố, xếp hạng Chỉ số cải cách hành chính năm 2022 của các sở, ban, ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long (kèm theo bảng xếp hạng Chỉ số cải cách hành chính năm 2022).

Điều 2. Căn cứ vào kết quả Chỉ số cải cách hành chính năm 2022, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức quán triệt, rút kinh nghiệm, có giải pháp tích cực nhằm nâng cao hiệu quả công tác cải cách hành chính, cải thiện điểm số Chỉ số cải cách hành chính trong năm 2023 và những năm tiếp theo.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nội vụ;
- TT.Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- Ban Chỉ đạo CCHC tỉnh;
- Lãnh đạo VP. UBND tỉnh;
- Các phòng, ban, trung tâm thuộc VP. UBND tỉnh;
- Lưu: VT, 1.06.05.

CHỦ TỊCH

Lữ Quang Ngời

BẢNG XẾP HẠNG CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2022 CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH TỈNH VÀ ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN

(Kèm theo Quyết định số 391/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long)

STT	TÊN ĐƠN VỊ	ĐIỂM ĐẠT ĐƯỢC	XẾP HẠNG
I	CẤP TỈNH		
1	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	97,62	1
2	Sở Công Thương	97,19	2
3	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	96,5	3
4	Sở Nội vụ	96,24	4
5	Sở Tài chính	95,48	5
6	Sở Thông tin và Truyền thông	95,43	6
7	Thanh tra tỉnh	94,79	Ngành đặc thù
8	Ban Quản lý các Khu công nghiệp	94,59	7
9	Sở Khoa học và Công nghệ	93,86	8
10	Sở Giáo dục và Đào tạo	93,34	9
11	Sở Giao thông vận tải	92,96	10
12	Sở Tư pháp	92,95	11
13	Sở Kế hoạch và Đầu tư	92,94	12
14	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	92,81	13
15	Sở Tài nguyên và Môi trường	90,96	14
16	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	89,36	15
17	Sở Xây dựng	89,22	16
18	Sở Y tế	88,68	17
II	CẤP HUYỆN		
1	Ủy ban nhân dân (UBND) thành phố Vĩnh Long	96,1	1
2	UBND thị xã Bình Minh	94,75	2
3	UBND huyện Trà Ôn	93,56	3
4	UBND huyện Mang Thít	93,1	4
5	UBND huyện Bình Tân	92,27	5
6	UBND huyện Vũng Liêm	92,24	6
7	UBND huyện Long Hồ	91,5	7

8	UBND huyện Tam Bình	87,67	8
---	---------------------	-------	---